| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH ĐỒNG THÁP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 56/2025/DS-PT
Ngày: 13-02-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Ngọc Vạng.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Tuấn Anh;

Ông Ngô Tấn Lợi.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp:*** Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 13/02/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 417/2023/TLPT-DS ngày 30 tháng 11 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 54/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 268/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 3 năm 2024 và Thông báo thời gian mở lại phiên tòa số 25/2025/TB-TA ngày 20/01/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Lê Huy T, sinh năm: 1959.

1.2. Bà Phạm Lan H1, sinh năm: 1962. (vợ ông T)

Cùng địa chỉ cư trú: Số A, tổ H, ấp P, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền của ông T, bà H1: Ông Lê Huy H, sinh năm

1982; Địa chỉ: Tổ G, ấp A, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai. *(Có mặt)*

Địa chỉ liên lạc: Đường B, khu hành chính huyện N, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Chị Lê Kim G, sinh năm: 1984; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên hệ: Ấp E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Đại diện theo ủy quyền của chị G: Anh Nguyễn Trung T1, sinh năm 2000; anh Nguyễn Minh T2, sinh năm 1985; Cùng địa chỉ: Số B, đường H, khu V, phường A, quận N, Thành phố Cần Thơ. *(Có mặt)*

3. Người kháng cáo: Chị Lê Kim G –Là bị đơn.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

***- Trong quá trình tố tụng vụ án theo nguyên đơn ông Lê Huy T, bà Phạm Lan H1 trình bày***: Ông, bà có cho chị Lê Kim G ở ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp vay với tổng số tiền là 700.000.000 đồng (trong đó ngày 20/7/2015 vay 350.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng; ngày 06/10/2017 vay tiếp 350.000.000 đồng, cũng với lãi suất 1,5%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả), nhưng sau đó chị G không thực hiện việc trả lãi và gốc - ông T, bà H1 tìm gặp đòi nợ rất nhiều lần, thì đến ngày 24/5/2019 chị G thừa nhận nợ và làm gộp chung lại thành một biên nhận nợ 700.000.000 đồng và kể từ đó đến nay chị G không trả lãi lẫn gốc (lẫn trốn). Nên nay ông T, bà H1 yêu cầu chị G trả tiền gốc là 700.000.000 đồng và lãi chậm trả tính đến tháng 6/2022 là 397.985.000 đồng (cụ thể: Lãi của khoản vay ngày 20/7/2015 là 350.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 82 tháng = 238.210.000 đồng; Lãi của khoản vay ngày 06/10/2017 là 350.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 55 tháng = 159.775.000 đồng). Tổng cộng gốc và lãi là 1.097.985.000 đồng.

***- Trong quá trình tố tụng vụ án thì bị đơn chị Lê Kim G đã được thực hiện tống đạt các thủ tục tố tụng đầy đủ, hợp pháp và đều đã được triện tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do***: Nên không có ý kiến tại tại Tòa án.

Tại Bản án sơ thẩm số 54/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự đã quyết định:

**1**. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Lê Huy T, bà

Phạm Lan H1, về việc yêu cầu bị đơn chị Lê Kim G trả nợ vay còn thiếu theo các giấy nhận nợ ngày 20/7/2015, ngày 06/10/2017, ngày 24/5/2019.

**2.** Buộc bị đơn chị Lê Kim Giàu C nghĩa vụ trả nợ vay còn thiếu theo các giấy nhận nợ ngày 20/7/2015, ngày 06/10/2017, ngày 24/5/2019 với tổng số tiền gốc là 700.000.000 đồng và lãi chậm trả tính đến tháng 6/2022 là 397.985.000 đồng (cụ thể: Lãi của khoản vay ngày 20/7/2015 là 350.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 82 tháng = 238.210.000 đồng; Lãi của khoản vay ngày 06/10/2017 là 350.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 55 tháng = 159.775.000 đồng). Cộng chung là: **1.097.985.000 đồng** cho các nguyên đơn ông Lê Huy T, bà Phạm Lan H1.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, mà người phải thi hành án chưa thi hành các khoảng tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự trên số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành cho đến khi thi hành án xong.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, chị Lê Kim G yêu cầu xem xét, giải quyết sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp theo hướng: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Ông Lê Huy H trình bày: Ông Lê Huy T và bà Phạm Lan H1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không thỏa thuận được với bà Lê Kim G về giải quyết vụ án.

+ Ông Nguyễn Trung T1, ông Nguyễn Minh T2 trình bày: Bà Lê Kim G giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý theo yêu cầu của ông T và bà H1.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung:

Ông T, bà H1 yêu cầu chị G trả tiền vay vốn 700.000.000đ và lãi theo quy định. Ông T, bà H1 có cung cấp 02 Hợp đồng vay tiền và 01 Giấy xác nhận vay nợ. Cụ thể:

+ Hợp đồng vay tiền ngày 20/7/2015, chị G vay của ông T, bà H1 số tiền 350.000.000đ, lãi suất 1,5%/tháng, hẹn 06 tháng sẽ trả. Có chữ ký của chị G, bà H1.

+ Hợp đồng vay tiền ngày 6/10/2017, chị G vay của ông T, bà H1 số tiền 350.000.000đ, khi nào ông T, bà H1 cần thì báo trước 01 tháng, đồng ý hẹn 01 tháng sau (6/11/2017) sẽ trả. Có chữ ký, lăn tay của chị G, chữ ký của bà H1.

+ Giấy xác nhận vay nợ ngày 24/5/2019, nội dung: chị G xác nhận nợ của ông T, bà H1 tổng tiền nợ 700.000.000đ, hai lần vay: lần 1 ngày 20/7/2015 là 350.000.000đ; lần 2 ngày 6/10/2017 là 350.000.000đ. Tôi có ký 02 giấy nợ trên tổng cộng 700.000.000đ, tôi có trách nhiệm với số tiền vay trên. Có chữ ký của chị G, bà H1.

Tại Tòa cấp sơ thẩm, chị G vắng mặt không có lý do, không có văn bản ý kiến.

Theo Kết luận giám định của P tại Thành phố Hồ Chí Minh - Bộ C2 số 3005-1/KL-KTHS ngày 05/7/2023 và số 3005/KL-KTHS ngày 19/7/2023, kết luận: dấu vân tay bên trái và dấu vân tay bên phải đứng tên Lê Kim G trên 03 tài liệu cần giám định (02 Hợp đồng vay tiền và 01 Giấy xác nhận vay nợ) so với dấu vân tay của chị G trên mẫu so sánh (Tờ khai chứng minh nhân dân) là vân tay cùng 01 người để lại; chữ viết Lê Kim G trên 03 tài liệu cần giám định so với mẫu so sánh là do cùng 01 người viết ra.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị G thừa nhận 02 Hợp đồng vay tiền ngày 20/7/2015, 6/10/2017 và 01 Giấy xác nhận vay nợ ngày 24/5/2019 do chị G viết, ký tên, lăn tay.

Chị G cho rằng 03 giấy nợ trên là giả tạo vì chị G và ông T, bà H1 là hàng xóm thân thiết, thấy hôn nhân giữa chị G và anh Bùi Như C1 không hạnh phúc, anh C1 muốn chiếm hết tài sản chung nên ông T, bà H1 kêu chị G viết 03 giấy nợ trên để kiện anh C1 trả nợ, ông T, bà H1 sẽ cho tiền lại cho chị G.

Chị Giàu C cung cấp 01 Giấy viết tay ghi *"Hôm nay ngày 16.12.2018, khi nào giải quyết xong đất 876m$^2$ với ông C1 thì tôi sẽ trả cho vợ chồng cô H1 700.000.000đ đã mượn trong 02 giấy nợ ngày 20/7/2016 và 6/10/2016*" Có chữ ký, lăn tay của bà H1 ở giữa, bên cạnh có ghi thêm "*Nếu không có tiền thì vợ chồng tôi không làm khó dễ gì cô G vì 02 tờ giấy nợ này là vợ chồng tôi và cô G thỏa thuận với nhau để làm giấy tờ kiện số đất của chung ông C1 và bà G là 876m$^2$, nếu vợ chồng tôi kiện hay làm khó dễ gì bà G với 02 tờ giấy này thì vợ chồng tôi sẽ bồi thường cho bà G gấp một trăm lần của 02 tờ giấy nợ này*".

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị G thừa nhận nội dung do chị G viết, có 02 đoạn "*Hôm nay ngày 16.12.2018" "Nếu không có tiền"* là do bà H1 viết, bà H1 ký tên, lăn tay.

Bà H1 thừa nhận chữ ký, lăn tay là của bà H1, không thừa nhận có viết 02 đoạn như chị G trình bày, bà H1 không nhớ đã ký tên, lăn tay vào giấy tờ gì, vì thời điểm này anh C1 đang tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất với ông T, bà H1, nội dung Giấy viết tay thể hiện lời hứa chị G sẽ trả nợ nhưng bà H1 không có cho chị G vay tiền theo 02 giấy nợ ngày 20/7/2016 và ngày 6/10/2016.

Chị Giàu C yêu cầu giám định chữ viết của bà H1 ở 02 đoạn viết trên. Theo Kết luận giám định số 4766/KL-KTHS ngày 11/10/2024 của Phân viện KHHS tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: chữ viết "*Hôm nay ngày" "Nếu không có tiền"* so với chữ viết "Phạm Thị Lan H1" "Người cho vay" "Người cho vay tiền" là do cùng một người viết ra. Chữ viết "*16.12.2018*" thì không tiến hành giám định vì không có mẫu so sánh.

Xét tài liệu Giấy viết tay ngày 16/12/2018 do chị G tự viết nội dung, phần đầu chị G viết nội dung hứa hẹn trả nợ, phần sau chị G viết nội dung làm giấy để kiện đất chung của anh C1 và chị G, không có nội dung nào thể hiện 02 Hợp đồng vay tiền ngày 20/7/2015, ngày 6/10/2017 là giả tạo. Chị G cho rằng bà H1 có bút tích viết, ký tên, lăn tay trong tài liệu này thể hiện giữa bà H1 và chị Giàu C sự thỏa thuận làm giấy nợ giả tạo để chứng minh chị G không nợ tiền của ông T, bà H1, trình bày của chị G không được ông T, bà H1 thừa nhận.

Mặc khác, trước đó Bản án dân sự sơ thẩm số 76 ngày 27/11/2018 của Tòa án huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai giải quyết vụ án tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất và nhà ở giữa anh C1 và ông T, bà H1, có chị G

là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì chị G trình bày tiền anh C1 nhận chuyển nhượng đất của ông T, bà H1 là tài sản riêng của anh C1, chị G và anh C1 thường xuyên mâu thuẫn nên tiền của ai người đó xài, chị Giàu C nhiều lần nhận tiền của bà H1, tổng số tiền nhận của bà H1 là bao nhiêu thì chị G không nhớ.

Đồng thời, chị G cho rằng Giấy viết tay năm 2018 thể hiện 02 giấy nợ là giả tạo nhưng đến năm 2019, chị G tiếp tục làm Giấy xác nhận nợ để xác định lại số nợ mà chị G còn nợ của ông T, bà H1 theo 02 Hợp đồng vay tiền ngày 20/7/2015, 6/10/2017 với tổng tiền nợ 700.000.000đ. Do đó, trình bày và tài liệu chị G đưa ra là không phù hợp. Chị G không còn tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh chị G không có nợ tiền của ông T, bà H1.

Từ đó, Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông T, bà H1, buộc chị G trả nợ gốc 700.000.000đ và lãi theo quy định cho ông T, bà H1 là có căn cứ.

Do đó, kháng cáo của chị G là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định: không chấp nhận kháng cáo của chị G, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Lê Huy T và bà Phạm Lan H1 khởi kiện đối với bà Lê Kim G, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự thụ lý giải quyết vụ án dân sự là đúng quy định của pháp luật. Bà G kháng cáo trong thời hạn là hợp lệ. Ông T và bà H1 ủy quyền cho ông H, bà G ủy quyền cho ông T1 và ông T2 thủ tục ủy quyền tham gia tố tụng phù hợp nên chấp nhận.

[2] Ông T, bà H1 (vợ chồng) trình bày là có thỏa thuận cho bà G vay số tiền 700.000.000đ và cung cấp các hợp đồng vay tiền ngày 20/7/2015 vay số tiền 350.000.000đ, ngày 06/10/2017 vay số tiền 350.000.000đ, giấy xác nhận vay nợ ngày 24/5/2019 số tiền tổng cộng vay hai lần là 700.000.000đ. Do bà G không thực hiện nghĩa vụ trả vốn lãi theo thỏa thuận nên vợ chồng ông T yêu cầu bà G trả số tiền vốn vay và trả tiền lãi tính đến tháng 6 năm 2022. Bà G cho rằng việc lập hợp vay tiền và xác nhận nợ nêu trên là giả tạo và không có giao nhận tiền nên không đồng ý theo yêu cầu của vợ chồng ông T.

Tại bản tự khai ngày 07/10/2023 và tại phiên tòa bà G thừa nhận chữ ký tên, dấu vân tay của bà tại các hợp đồng vay tiền ngày 20/7/2015, ngày 06/10/2017 và giấy xác nhận vay nợ ngày 24/5/2019, nhưng không có nhận tiền của vợ chồng ông T, với lý do là trước đây ông Bùi Như C1 chồng của bà G (đã ly hôn) có ý định chiếm đoạt tài sản chung của vợ chồng, nên vợ chồng ông T có nói với bà G là tìm cách giúp đỡ bà để đề phòng ông C1 chiếm hết tài sản. Năm 2018, vợ chồng ông T có nói với bà G ký ba giấy nhận nợ 700.000.000đ để có cơ sở cho rằng bà G mượn tiền trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng bà G, ông C1 và sẽ khởi kiện ông C1 đến Tòa án yêu cầu buộc ông C1 bán đất trả số tiền này cho vợ chồng ông T, *khi có tiền thì sẽ cho bà G một ít nuôi con.*

Tại phiên tòa bà G cung cấp tờ giấy đề ngày 16/12/2018 cho rằng hai hợp đồng vay là giả tạo.

Xét thấy tờ giấy đề ngày 16/12/2018 có hai phần nội dung như sau:

Phần thứ nhất ghi nhận nội dung "***Hôm nay ngày 16/12/2018***. *Khi nào giải quyết xong đất 876m$^2$ với ông C1 thì tôi sẽ trả cho vợ chồng cô H1 700.000 (bảy trăm triệu đồng mà tôi đã mượn trong hai giấy nợ ngày 20/7/**2016** và 06/10/**2016**. Phạm Lan H1, chữ ký tên".* Bà G xác định hai giấy nợ ngày 20/7/**2016** và 06/10/**2016** là hai hợp đồng vay tiền, đồng thời ông H và ông T1 thừa nhận nội dung thỏa thuận trên là có sự thống nhất giữa bà H1, bà G nên bà H1 có viết họ tên, ký tên giao giấy cho bà G giữ (ông H chỉ không thừa nhận cụm từ ***Hôm nay ngày 16/12/2018*** là chữ viết của bà H1).

Phần thứ hai ghi *" **Nếu không có tiền** thì vợ chồng tôi không làm khó dễ vì cô G, vì hai tờ giấy này là vợ chồng tôi và cô G thỏa thuận với nhau để làm giấy tờ kiện số đất của chung ông Bùi Như C1 và bà Lê Kim G là 876m$^2$. Nếu vợ chồng tôi kiện hay làm khó dễ vì bà Lê Kim G với 2 tờ giấy nợ này thì vợ chồng tôi sẽ bồi thường cho bà Lê Kim G gấp một trăm lần của 2 tờ giấy nợ này trước pháp luật. Hết".* Ông H không thừa nhận nội dung này vì khi bà H1 ký tên, ghi họ tên thì không có ghi nội dung nào khác dưới mục ghi họ tên bà H1. Bà G xác định bà H1 viết cụm từ ***Nếu không có tiền*** sau đó bà G tiếp tục ghi nội dung còn lại theo ý kiến của bà H1, nên yêu cầu giám định các chữ viết ***Hôm nay ngày 16/12/2018*** và chữ viết ***Nếu không có tiền*** mà bà H1 không thừa nhận.

Tại Kết luận giám định số 4766/KL-KTHS ngày 11/10/2024 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận chữ viết ***Hôm nay ngày*** và chữ viết ***Nếu không có tiền*** so với chữ viết của bà Pham Thị H2 là do cùng một người viết ra. Không tiến hành giám định chữ viết ngày ***16/12/2018*** vì không có mẫu so sánh.

Như vậy nội dung phần thứ nhất của giấy đề ngày 16/12/2018 đã được bà H2 thống nhất đồng ý ký tên, ghi họ tên đã thể hiện rõ ý chí của hai bên trong giao dịch dân sự. Đối với nội dung phần thứ hai thì bà H2 chỉ mới ghi cụm từ ***Nếu không có tiền*** thì chưa thể hiện ý chí của bà H2 đầy đủ theo quy định; phần nội dung còn lại do bà G ghi thêm mà không có chữ ký xác nhận của bà H2 hoặc ông T và tại phiên tòa ông H cho rằng bà G viết thêm không có sự thống nhất của bà H2. Vì vậy bà G khai việc bà viết thêm là theo ý kiến của bà H2 là không có cơ sở.

Về tiền lãi: Theo thỏa thuận lãi suất vay là 1,5%/tháng, nay vợ chồng ông T yêu cầu áp dụng mức lãi suất 0,83%/tháng, tính lãi từ ngày vay đến tháng 6 năm 2022. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông T là phù hợp.

[3] Qua nội dung trên cho thấy bà Giàu C thỏa thuận vay tiền của vợ chồng ông T tổng cộng 700.000.000đ, thời hạn vay của hợp đồng ngày 20/7/2015 là 06 tháng, hợp đồng ngày 06/10/2017 là 01 tháng. Đến ngày 16/12/2018 hai bên thỏa thuận thay đổi thời hạn trả tiền vay là thời điểm giải quyết xong việc tranh chấp giữa bà G và ông C1 đối với diện tích đất 876m$^2$. Mặt khác bà G viết giấy xác nhận nợ ngày 24/5/2019 là nhằm xác nhận đã nhận đủ số tiền 700.000.000đ của vợ chồng ông T. Như vậy bà G thỏa thuận vay tiền là tự nguyện và nay việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà G và ông C1 cũng giải quyết xong nên bà G phải có nghĩa vụ trả nợ vay là phù hợp, vì vậy kháng cáo của bà G là không có cơ sở.

[4] Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà G; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ nên chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm xử đã có căn cứ nên giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà G. Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[5] Chi phí giám định: Căn cứ Kết luận giám định của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận chữ viết cần giám định so với chữ viết của bà Phạm Lan H1 là do cùng một người viết ra, nên bà H1 phải chịu chi phí giám định 6.021.000đ để hoàn trả lại cho bà G số tiền 6.021.000đ (bà G đã tạm ứng).

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà G phải chịu 300.000đ.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 4, 5, 26, 35, 39, 72, 91, 147, 227, khoản 1 Điều 308 và Chương X Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Kim G.

Giữ nguyên Quyết định của bản án sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Lê Huy T, bà Phạm Lan H1, về việc yêu cầu bị đơn bà Lê Kim G trả nợ vay còn thiếu theo các giấy nhận nợ ngày 20/7/2015, ngày 06/10/2017, ngày 24/5/2019.

Buộc bị đơn bà Lê Kim Giàu C nghĩa vụ trả nợ vay còn thiếu theo các giấy nhận nợ ngày 20/7/2015, ngày 06/10/2017, ngày 24/5/2019 với tổng số tiền gốc là 700.000.000 đồng và lãi chậm trả tính đến tháng 6/2022 là 397.985.000 đồng (cụ thể: Lãi của khoản vay ngày 20/7/2015 là 350.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 82 tháng = 238.210.000 đồng; Lãi của khoản vay ngày 06/10/2017 là 350.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 55 tháng = 159.775.000 đồng). Cộng chung là 1.097.985.000 đồng cho các nguyên đơn ông Lê Huy T, bà Phạm Lan H1.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, mà người phải thi hành án chưa thi hành các khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự trên số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành cho đến khi thi hành án xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Lê Kim G phải nộp 44.939.550 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Kim G phải chịu số tiền là 300.000đ, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0006045 ngày 13/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

4. Chi phí giám định: Bà Phạm Lan H1 phải chịu chi phí giám định 6.021.000đ để hoàn trả lại cho bà G số tiền 6.021.000đ (bà G đã tạm ứng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh ĐT;
- TAND huyện Hồng Ngự;
- Chi cục THADS huyện Hồng Ngự;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Ngọc Vạng**